

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ B**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1644/2022/QĐST-HNGĐ

Biên H, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2177/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**

**1. Ông Đinh Minh T, sinh năm 1975.**

Địa chỉ: 1/1, khu phố 8A, phường An B, TP. B, Đồng Nai.

**2. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1974.**

Địa chỉ: 22/2A, khu phố 6, phường Thống N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, ông T và bà T cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn”. Quá trình vận động hòa giải, ông T, bà T thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố B đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 18/8/2022. Ông T và bà T cùng cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông T, bà T được Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung đơn yêu cầu:**

Ông Đinh Minh T và bà Lê Thị Thu T chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Thống N, thành phố B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 139/2004 ngày 14/10/2004. Ông T, bà T trình bày có 01 con chung tên Đinh Thị Diễm X, sinh ngày 10/3/2007. Ly hôn,

các bên thống nhất giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 9/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, về nợ chung: Không có.

Trong quá trình chung sống, ông T, bà T thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông T, bà T xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông T, bà T thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của ông T, bà T đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố B chấp nhận đơn yêu cầu của ông T, bà T.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Đinh Minh T và bà Lê Thị Thu T.

- Về con chung: Giao con chung tên Đinh Thị Diễm X, sinh ngày 10/3/2007 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 09/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: ông T, bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: ông T, bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: ông T, bà T mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu

tiền số 0003717 ngày 29/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. B. Ông T, bà T đã nộp xong lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Trần Thị Thúy**